

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2018/HNGĐ-ST

Ngày 23-11-2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Nguyễn Đức Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3631/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị M; nơi cư trú: Xóm AL, xã AL, huyện TN, thành phố Hải Phòng, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh J; nơi cư trú: Hàn Quốc, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn là chị Trần Thị M trình bày: Chị và anh J kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng vào ngày 03 tháng 01 năm 2017 và cưới hỏi theo phong tục Việt Nam. Sau khi kết hôn anh J ở lại Việt Nam một tuần rồi trở về Hàn Quốc. Trong thời gian chung sống ngắn ngủi cùng anh J tại Việt Nam thì chị nhận thấy anh J là người keo kiệt, ích kỷ, không quan tâm đến chị và gia đình chị. Giữa chị và anh J quá khác nhau về quan điểm sống, về lối sống nên giữa vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, phong tục tập quán. Trước khi trở về Hàn Quốc anh J có hứa sẽ làm giấy tờ thủ tục bảo lãnh cho chị sang Hàn Quốc để đoàn tụ. Nhưng từ sau khi trở về Hàn Quốc thì anh J không còn liên lạc gì với chị nữa. Nay chị xác định tình cảm không còn, khả năng đoàn tụ là không thể chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh J. Giữa chị và anh J không có con chung, tài sản chung.

Trong đơn xin ly hôn gửi về Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, bị đơn là anh J trình bày: Anh thống nhất với chị Trần Thị M về quá trình kết hôn, về con chung, tài sản chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh J trình bày, sau khi kết hôn anh thấy chị Trần Thị M ít nói chuyện, không hòa đồng với mọi người, không quan tâm đến anh, và rất lạnh lùng, vì vậy anh cũng chán. Khi anh về Hàn Quốc thì chị Trần Thị M không liên lạc với nhau. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn.

Do anh J hiện đang ở nước ngoài và không yêu cầu hòa giải nên căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa: Chị Trần Thị M có mặt vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn xin ly hôn và các bản tự khai. Anh J có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị M và anh J kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên vào ngày 03 tháng 01 năm 2017, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp. Anh J hiện đang cư trú ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Anh J đang sinh sống ở nước ngoài, tài liệu anh gửi về đã được Đại sứ quán Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hàn Quốc hợp pháp hóa đồng thời anh đã có đơn xin xét xử vắng mặt và ủy quyền cho chị Trần Thị M nhận các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh J.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự có cơ sở kết luận: Do kết hôn thông qua Công ty môi giới nên giữa chị Trần Thị M và anh J không có thời gian tìm hiểu nhau, không hiểu hết về tính cách, quan điểm sống của nhau dẫn đến khi về chung sống xảy ra mâu thuẫn. Hơn nữa thời gian chung sống cùng nhau quá ngắn nên hai bên không có điều kiện chia sẻ cùng nhau khắc phục mâu thuẫn. Thời gian anh J trở về Hàn Quốc đã hơn một năm nhưng hai bên không liên lạc, không quan tâm đến nhau, như vậy giữa chị Trần Thị M và anh J đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không chăm sóc giúp đỡ nhau cùng xây dựng gia đình hạnh phúc cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị xin ly hôn của chị Trần Thị M và anh J.

[4] Về nuôi con và chia tài sản: Chị Trần Thị M, anh J khai thống nhất không có con chung, không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị M là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Chị Trần Thị M và anh J được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2, khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M được ly hôn với anh J.
2. Về nuôi con và chia tài sản: Chị Trần Thị M, anh J không có con chung và tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0010891 ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Trần Thị M đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Chị Trần Thị M được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh J được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- Cục THADS TP.Hải Phòng;
- UBND huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thu Hương

